TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI** **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:14/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 06 - 9 - 2018
V/v Chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI, TỈNH QUẢNG BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Mỹ Lệ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Phương

2. Ông Dương Đức Bản

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Đồng Hới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lan Anh, Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2018/TLST - HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2018 về tranh chấp "Chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2018; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số:05/2018/QĐST-HNGĐ ngày 07/8/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị T, sinh năm: 1969; địa chỉ: Tổ 8, tổ dân phố 9, phường S, thành phố H, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Trần Văn C, sinh năm: 1963; địa chỉ: Thôn Đ, xã N, thành phố H, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trần Văn Q, sinh năm: 1935; địa chỉ: Thôn Đ, xã N, thành phố H, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 26/12/2017 và bản tự khai ngày 09/3/2018 nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày:

Chị và anh Trần Văn C đã được Tòa án giải quyết cho chúng tôi được ly hôn tại quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 02/2013/QĐST-HNGĐ ngày 02/01/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới. Về tài sản anh chị tự thỏa thuận phân chia không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên việc chia tài sản chung anh chị không thỏa thuận được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung của hai vợ chồng. Chị T trình bày: quá trình chung sống chúng tôi có những tài sản sau: 01 ngôi nhà đổ diện tích khoảng 87,5m^2 (01 tầng); 01 mái che diện tích 20m^2, tất cả những tài sản trên có địa chỉ tại Thôn Đ, xã N, thành phố H, tỉnh Quảng Bình.

Tổng giá trị của 01 ngôi nhà và 01 mái che là 100.000.000đồng.

* Nguyện vọng về chia tài sản: Chị T yêu cầu chia đôi tài sản là 01 ngôi nhà 01 tầng và 01 mái che ở thôn Đ, xã N, thành phố H, tỉnh Quảng Bình.

Tại bản tự khai ngày 15/3/2018 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Trần Văn Cừ trình bày:

Tài sản chung của anh C và chị T gồm: 01 ngôi nhà đỗ diện tích gần 87,5m^2 (chưa hoàn thiện, trong đó phần gỗ làm hệ thống cửa gồm cửa đi, cửa sổ là của ông nội cho); phía sau ngôi nhà đỗ này có 01 mái che lợp bằng prôximăng diện tích gần 20m^2.

Tất cả những tài sản trên có địa chỉ tại Thôn Đ, xã N, thành phố H, tỉnh Quảng Bình.

Tổng giá trị ngôi nhà và mái che khoảng 50.000.000đồng.

- Anh C khai thêm: trước khi hai vợ chồng giải quyết ly hôn chị T có làm 01 ngôi nhà đỗ 01 tầng, diện tích 60m^2 ở tiểu khu 8, phường S, thành phố H, tỉnh Quảng Bình. Giá trị ngôi nhà anh chưa nắm rõ, hiện nay anh không có giấy tờ gì để cung cấp cho Tòa án.

Về việc anh C cho rằng chị T có làm 01 ngôi nhà tại phường S, thành phố H. Yêu cầu anh C cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh ý kiến mà anh đưa ra trong thời hạn từ ngày 30/3/2018 đến ngày 09/3/2018. Hết thời hạn nói trên anh C không cung cấp tài liệu, chứng cứ thì coi như anh C đã từ bỏ yêu cầu của mình.

* Nguyện vọng về chia tài sản của anh C: anh yêu cầu chia đôi tài sản trên gồm 01 ngôi nhà, 01 mái che ở xã N, thành phố H.

** Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Q:* Trong thời kỳ hôn nhân anh C và chị T có tạo dựng được 01 ngôi nhà một tầng mái bằng và 01 chái nhà. Còn thửa đất để xây nhà và chái nhà là của ông, giấy chứng nhận QSDĐ mang tên của ông, ông chỉ cho anh chị xây nhà trên đất của ông. Nên ông không có ý kiến gì về việc chia tài sản chung của anh chị và không yêu cầu giải quyết về thửa đất của ông.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổ chức phiên hòa giải để các bên đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, bị đơn anh Trần Văn C không có mặt nên các bên đương sự không tự thỏa thuận được. Nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo qui định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu chia đôi tài sản chung của chị và anh C tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân.

Bị đơn cũng yêu cầu chia đôi tài sản chung của anh và chị T trong thời kỳ hôn nhân.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Vụ án thụ lý ngày 17/01/2018, gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử 02 tháng từ 18/5/2018 đến 18/7/2018. Ngày 16/7/2018 Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và đã chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn theo quy định tại Điều 220 BLTTDS. Như vậy, quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ các quy định của pháp luật TTDS.

Việc tuân theo pháp luật của HĐXX và Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa, HĐXX và Thư ký phiên tòa dã thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật từ thủ tục bắt đầu phiên tòa đến phần xét hỏi, tranh luận theo quy định của Bộ luật TTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng: Quá trình giải quyết, nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ của mình, như đã cung cấp tài liệu chứng cứ có liên quan đến vụ án, viết bản tự khai, có mặt tại phiên họp công khai chứng cứ và tại phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Áp dụng các Điều 213, 218, 219 Bộ luật dân sự; các Điều 28, 31, 33, 35, 59 Luật Hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia đôi tài sản theo giá trị định giá, mỗi bên được 65.055.470 đồng. Anh C giao số tiền trên cho chị T để lấy nhà ở. Buộc các bên đương sự phải

chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bị đơn anh Trần Văn C có địa chỉ tại: Thôn Đ, xã N, thành phố H, tỉnh Quảng Bình. Căn cứ Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a, Khoản 1, Điều 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Đây là vụ án tranh chấp chia tài sản của vợ chồng sau khi ly hôn thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về tố tụng: Ngày 17 tháng 01 năm 2018, Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình thụ lý vụ án. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt trực tiếp thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như giấy triệu tập cho chị T và anh C. Anh, chị đã nhận được các văn bản tố tụng nói trên và đã làm bản tự khai trình bày ý kiến của mình và đã tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải vào các ngày 30/3/2018 và ngày 17/4/2018 nhưng anh chị chưa thỏa thuận được về chia tài sản chung nên buổi hòa giải không thành. Để tạo điều kiện và mong muốn các bên thỏa thuận giải quyết việc chia tài sản Tòa án tiếp tục mở buổi hòa giải vào ngày 14/6/2018, nhưng tại buổi hòa giải anh Cừ vắng mặt không có lý do nên buổi hòa giải không thể tiến hành được. Ngày 15/5/2018 Hội đồng định giá do Tòa án thành lập tiến hành định giá tài sản tranh chấp nhưng bị đơn anh Trần Văn C vắng mặt không có lý do và không có ý kiến, mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo cho anh C việc tiến hành định giá tài sản. Tòa án đã gửi thông báo kết quả định giá tài sản cho anh Trần Văn C vào ngày 05/6/2018 và anh không có ý kiến gì. Quá trình giải quyết vụ án xét thấy vụ án có tính chất phức tạp và mong muốn để hai bên đương sự tự thỏa thuận nên Tòa án đã ra Quyết định Gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử số 32/2018/QĐGH-TA ngày 16/5/2018; đến ngày 16 tháng 7 năm 2018, Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2018. Như vậy, Tòa án đã tiến hành giải quyết vụ án theo đúng thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngày 07/8/2018 Tòa án tiến hành xét xử, tuy nhiên tại phiên tòa bị đơn anh Trần Văn C yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để định giá lại tài sản của vợ chồng anh chị và không thể thực hiện được ngay tại phiên tòa, nên Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa, theo quy định tại Điều 235, Điều 259 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung khởi kiện:

* Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung do nguyên đơn và bị đơn tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân gồm các tài sản sau: 01 ngôi nhà đổ diện tích khoảng 87,5m^2 (01 tầng); 01 mái che diện tích 20m^2, tất cả những tài sản trên có địa chỉ tại Thôn Đ, xã N, thành phố H, tỉnh Quảng Bình.

* Xét ý kiến của bị đơn anh Trần Văn C: anh cũng thừa nhận khi còn là vợ chồng anh chị có tạo dựng nên các tài sản chung gồm 01 ngôi nhà đổ diện tích 87,5m^2 (01 tầng); 01 mái che diện tích 20m^2, tất cả những tài sản trên có địa chỉ tại Thôn Đ, xã N, thành phố H, tỉnh Quảng Bình. Việc anh C cho rằng: trước khi hai vợ chồng giải quyết ly hôn chị T có làm 01 ngôi nhà đỗ 01 tầng, diện tích 60m^2 ở tiểu khu 8, phường S, thành phố H, tỉnh Quảng Bình. Nhưng quá trình giải quyết vụ án anh không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh được đó là tài sản chung của vợ chồng theo thời hạn mà Tòa án đưa ra, nên coi như anh đã từ bỏ yêu cầu của mình, Tòa án không xem xét giải quyết.

Về diện tích đất mà anh C, chị T làm nhà gồm nhà 01 tầng và 01 chái, quá trình giải quyết anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết và anh chị đều thừa nhận đó là tài sản của bố anh C là ông Trần Văn Q. Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của ông Q và ông cũng thừa nhận đó là tài sản của ông chứ không phải của anh C, chị T vì Giấy CNQSDĐ mang tên ông và hiện nay ông đang sinh sống trên thửa đất của mình. Vì các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về thửa đất trên nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Do các đương sự nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận về tài sản chung nên theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, quy định " *Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện ... mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*". Việc các đương sự thừa nhận với nhau về tài sản chung nêu trên phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về chế độ tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định tài sản là nhà tại địa chỉ Thôn Đ, xã N, thành phố H, tỉnh Quảng Bình mà chị T yêu cầu Tòa án chia nêu trên là tài sản chung hợp pháp của chị T, anh C tạo dựng trong thời kỳ còn là vợ chồng.

[4] Về giá tài sản: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị T đưa ra giá tài sản yêu cầu chia là 100.000.000đồng; anh C đưa ra giá trị tài sản yêu cầu chia là 50.000.000đồng. Anh chị không thống nhất được giá trị tài sản yêu cầu chia. Nên để

đảm bảo quyền lợi của các bên, nguyên đơn đã yêu cầu định giá tài sản. Ngày 25/5/2018 Hội đồng đã tiến hành định giá tài sản chung của anh chị (theo mô tả nhìn bên ngoài và theo hồ sơ địa chính của UBND xã cung cấp vì anh C vắng mặt nên Hội đồng định giá không thể vào trong nhà để định giá) cụ thể tổng giá trị toàn bộ tài sản định giá (sau khi đã khấu hao) còn lại gồm nhà 01 tầng và chái nhà (nhà tạm) là: 165.550.000 đồng + 8.192.000đồng = 173.742.000 đồng.

Tuy nhiên tại phiên tòa ngày 07/8/2018 bị đơn anh Trần Văn C không đồng ý với giá trị toàn bộ tài sản định gia ngày 25/5/2018. Anh yêu cầu tạm ngừng phiên tòa và có đơn yêu cầu định giá lại toàn bộ tài sản của anh và chị T. Vào ngày 24/8/2018 Hội đồng tiến hành định giá lại tài sản với sự có mặt của nguyên đơn, bị đơn.

Vì vậy, tài sản chung của anh C, chị T được Hội đồng định giá tài sản cụ thể như sau theo biên bản định giá ngày 24/8/2018:

- Nhà 01 tầng có móng bê tông, cốt thép kết hợp móng tường xây đó hộc, Kết cấu phần thân bằng cột dầm, sàn bê tông cốt thép, kết hợp tường chịu lực. Tường xây bao che bằng gạch dày 15cm, tô trát hoàn chỉnh phía ngoài; phía bên trong tô trát ½ ngôi nhà (trần chưa tô trát). Mái bê tông cốt thép (mái bằng); nền xi măng, nhà chưa có cầu thang; khu vệ sinh và bếp nằm phía ngoài độc lập (nhà tạm diện tích 20m^2); hệ thống điện chưa có. Giá xác định 4.785.000đồng/1m^2 xây dựng; Sau khi trừ các phần gồm mái ngói, khu vệ sinh, sơn, gạch gramic. Giá trị sau khi trừ các phần là: 3.245.000đồng x 87,5m^2 = 283.937.500đồng. Trừ phần cầu thang: 283.937.500đồng – 6.849.000đồng = 277.088.500đồng (giá trị nhà); giá trị nhà còn lại sau khi đã khấu trừ hao mòn (nhà cấp 3 giá trị hao mòn 4%): 277.088.500đồng x 14 : 25 = 155.169.560đồng. Giá trị còn lại: 277.088.500đồng – 155.169.560 đồng = 121.918.940đồng.

- Chái nhà (nhà tạm): Chái nhà chung một tường với nhà chính, ba tường còn lại xây bằng gạch bloc đã đóng đá khi vệ sinh và bếp; xung quanh xây đơn giản, thấp hơn 3m, mái lợp phibro, cửa ván ghép; giá: 1.230.000đồng/1m^2 xây dựng; giá trị chái nhà: 20m^2 x 1.230.000 đồng = 24.600.000đồng; giá trị hao mòn: 24.600.000đồng x 6,67 x 10 năm = 16.408.000 đồng; giá trị còn lại: 24.600.000đồng – 16.408.000 = 8.192.000đồng.

Tổng giá trị toàn bộ tài sản định giá (sau khi đã khấu hao) còn lại gồm nhà 01 tầng và chái nhà (nhà tạm) là: 121.918.940 đồng + 8.192.000đồng = 130.110.940 đồng.

[5] Về phân chia tài sản: Nguyện vọng của nguyên đơn và bị đơn là chia đôi số tài sản trên. Anh C mong muốn lấy nhà còn chị T lấy tiền chênh lệch, nhưng hai bên đương sự chưa thống nhất được giá trị tài sản.

Xét các yêu cầu của đương sự thấy rằng: nguyện vọng của nguyên đơn và bị đơn là hợp lý. Bởi lẽ, sau khi ly hôn anh C vẫn sinh sống duy trì và phát triển tại ngôi nhà mà anh chị tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân tại thôn Đ, xã N, thành phố H còn chị T đã chuyển đi sinh sống ở phường S, thành phố H và chị T cũng đã làm nhà riêng của mình. Vì vậy, nên giao cho anh Trần Văn C 01 ngôi nhà một tầng và 01 chái nhà tạm đã được định giá, đồng thời anh C phải có trách nhiệm giao lại tiền chênh lệch cho chị T.

[6] Đối với các tài sản khác và các khoản nợ chung, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

Về chi phí định giá tài sản trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phạm Thị T và bị đơn anh Trần Văn C tự nguyện chịu nộp. Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 233, 235 và 273 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Áp dụng các Điều 213, 218, 219 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 28, 31, 33, 35, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS và Điểm b Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án;

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T đối với anh Trần Văn C về chia tài sản sau khi ly hôn.

2. Xác định tài sản chung của chị Phạm Thị T và anh Trần Văn C yêu cầu Tòa án chia là nhà tại xã Đ, thành phố H, tỉnh Quảng Bình gồm:

- Nhà 01 tầng có móng bê tông, cốt thép kết hợp móng tường xây đó hộc, Kết cấu phần thân bằng cột dầm, sàn bê tông cốt thép, kết hợp tường chịu lực. Tường xây bao che bằng gạch dày 15cm, tô trát hoàn chỉnh phía ngoài; phía bên trong tô trát ½ ngôi nhà (trần chưa tô trát). Mái bê tông cốt thép (mái bằng); nền xi măng, nhà chưa có

cầu thang; khu vệ sinh và bếp nằm phía ngoài độc lập (nhà tạm diện tích 20m^2); hệ thống điện chưa có.

- 01 Chái nhà (nhà tạm): Chái nhà chung một tường với nhà chính, ba tường còn lại xây bằng gạch bloc đã đóng đá khi vệ sinh và bếp; xung quanh xây đơn giản, thấp hơn 3m, mái lợp phibro, cửa ván ghép. Tổng giá trị tài sản: 130.110.940 đồng.

(Theo biên bản định giá của Hội đồng định giá lập ngày 24/8/2018).

3. Tài sản được chia như sau:

- Về giá trị: Chị Phạm Thị T và anh Trần Văn C mỗi người được chia ½ giá trị tài sản tính bằng tiền là 65.055.470 đồng.

- Về hiện vật: Giao anh Trần Văn C được sở hữu và sử dụng toàn bộ nhà 01 tầng có móng bê tông, cốt thép kết hợp móng tường xây đó hộc, Kết cấu phần thân bằng cột dầm, sàn bê tông cốt thép, kết hợp tường chịu lực. Tường xây bao che bằng gạch dày 15cm, tô trát hoàn chỉnh phía ngoài; phía bên trong tô trát ½ ngôi nhà (trần chưa tô trát). Mái bê tông cốt thép (mái bằng); nền xi măng, nhà chưa có cầu thang; khu vệ sinh và bếp nằm phía ngoài độc lập (nhà tạm diện tích 20m^2); hệ thống điện chưa có và 01 Chái nhà (nhà tạm): Chái nhà chung một tường với nhà chính, ba tường còn lại xây bằng gạch bloc đã đóng đá khi vệ sinh và bếp; xung quanh xây đơn giản, thấp hơn 3m, mái lợp phibro, cửa ván ghép.

- Anh Trần Văn C phải giao tiền chênh lệch tài sản cho chị Phạm Thị T số tiền là: 65.055.470 đồng.

Đối với giấy CNQSDĐ mang tên ông Trần Văn Q tại thôn Đ, xã N, thành phố H, hiện nay ông Q và anh C đang sinh sống trên thửa đất. Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về thửa đất trên nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2. Án phí:

Nguyên đơn chị Phạm Thị T phải chịu nộp 3.252.774 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiên tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000đồng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0000378 ngày 14/01/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới, còn lại chị T phải nộp tiếp; bị đơn anh Trần Văn C phải chịu nộp 3.252.774 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với số tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản

tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án thi hành án theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND TP Đồng Hới;
- Chi cục THADS TP Đồng Hới;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Thị Mỹ Lệ